



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN

DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

3500
CỘ
CỘ
HỆ TẠ
/NGT/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Ông Lê Hưng	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 387 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

34
Y
N
K
H
3AF

JOIT
CHI
CỐ
ICHN
DEI
VI
7-7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 739.137.168.520 đồng và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 362.822.300.197 đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 12 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.763.384.375		386.704.509.389	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.358.304.357		44.027.098.367	
1. Tiền	111		14.958.304.357		44.027.098.367	
2. Các khoản tương đương tiền			13.400.000.000		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	27.981.415.240		14.052.309.692	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.981.415.240		14.052.309.692	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.773.508.224		262.217.470.195	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.391.393.199		142.477.351.676	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.550.126.347		3.834.876.576	
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	73.934.954.203		13.705.372.702	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.897.034.475		102.199.869.241	
IV. Hàng tồn kho	140	9	84.668.625.527		64.197.458.494	
1. Hàng tồn kho	141		85.828.239.369		81.200.381.195	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.159.613.842)		(17.002.922.701)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.981.531.027		2.210.172.641	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	685.264.947		1.043.341.675	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.885.360.041		1.166.830.966	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.410.906.039		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.464.306.475		603.961.694.318	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.000.000		-	
II. Tài sản cố định	220		437.434.767.701		482.497.618.862	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	433.262.777.708		467.183.879.525	
- Nguyên giá	222		1.271.680.675.008		1.271.120.297.309	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(838.417.897.300)		(803.936.417.784)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.171.989.993		15.313.739.337	
- Nguyên giá	228		74.450.308.990		74.470.914.895	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.278.318.997)		(59.157.175.558)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.175.842.305		-	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.175.842.305		-	
II. Tài sản dài hạn khác	260		130.803.696.469		121.464.075.456	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	130.803.696.469		121.464.075.456	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		862.227.690.850		990.666.203.707	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

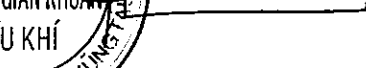
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.006.097.602.379	1.046.757.899.197
I. Nợ ngắn hạn	310		652.585.684.572	613.875.105.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	146.178.926.957	267.177.266.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	33.483.262.000	6.656.783.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	6.683.219.234
4. Phải trả người lao động	314		5.477.899.000	3.295.641.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	172.531.589.449	101.691.258.483
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	17	5.351.161.360	5.351.161.360
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.413.194.124	20.527.144.768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	263.000.000.000	195.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	4.751.290.086	6.803.467.959
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		398.361.596	689.161.596
II. Nợ dài hạn	330		353.511.917.807	432.882.793.938
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	352.104.449.097	430.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.407.468.710	2.778.344.841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(143.869.911.529)	(56.091.695.490)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(141.641.577.057)	(76.142.596.770)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lỗi lũy kế	421		(739.137.168.520)	(673.638.188.233)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(673.638.188.233)	(581.533.720.862)
- Lỗi năm nay	421b		(65.498.980.287)	(92.104.467.371)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	(2.228.334.472)	20.050.901.280
1. Nguồn kinh phí	431		(6.092.403.530)	4.974.210.722
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.864.069.058	15.076.690.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		862.227.690.850	990.666.203.707


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	26	363.495.122.311	352.794.758.925
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		363.495.122.311	352.794.758.925
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	27	378.307.517.040	376.740.219.251
4. Lỗ gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(14.812.394.729)	(23.945.460.326)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.545.789.312	5.985.330.236
6. Chi phí tài chính	22	30	49.280.943.105	60.477.677.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.896.612.921	58.542.748.571
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	16.294.020.341	18.491.831.950
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(75.841.568.863)	(96.929.639.716)
9. Thu nhập khác	31		14.490.463.485	21.998.568.058
10. Chi phí khác	32		4.147.874.909	17.173.395.713
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	10.342.588.576	4.825.172.345
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(65.498.980.287)	(92.104.467.371)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(65.498.980.287)	(92.104.467.371)
15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(1.101)	(1.548)


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(65.498.980.287)	(92.104.467.371)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.737.186.184	37.052.765.398
Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng	03	(17.214.184.990)	(724.902.101)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(174.084.557)	(2.430.146.994)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.992.418.211)	(3.072.251.150)
Chi phí lãi vay	06	47.896.612.921	58.542.748.571
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.245.868.940)	(2.736.253.647)
Thay đổi các khoản phải thu	09	115.048.442.498	624.561.056.305
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.627.858.174)	27.739.847.241
Thay đổi các khoản phải trả	11	(76.361.994.942)	(123.016.388.465)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.981.544.285)	14.035.227.379
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.920.347)	(12.551.121.012)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.908.529.794	14.500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.265.944.046)	(17.964.468.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.459.841.558	524.567.899.589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.062.798.828)	(14.096.600.260)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	914.665.477
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.929.105.548)	(14.052.309.692)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	913.634.631
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.992.418.211	2.157.585.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.999.486.165)	(24.163.024.171)

00-0
 HÁN
 G T)
 M HƯ
 ITI
 NAI
 HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(650.615.397.603)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(68.127.508)	(361.571.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.068.127.508)	(650.976.969.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(15.607.772.115)	(150.572.093.585)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.027.098.367	194.601.120.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61.021.895)	(1.929.027)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	28.358.304.357	44.027.098.367


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là nhân viên 484 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 358 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 739.137.168.520 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 673.638.188.233 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 362.822.300.197 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 227.170.595.870 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá kế hoạch chi tiết các dòng tiền thu, chi trong vòng 12 tháng tới và tin tưởng rằng đến hết năm 2019, Công ty vẫn đủ khả năng nguồn tiền cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11/11

300-00
NHÂN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỮU
HỖI
NAM
HỒ C

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

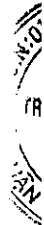
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	87.283.541	262.686.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.871.020.816	43.764.412.338
Các khoản tương đương tiền (*)	13.400.000.000	-
	<u>28.358.304.357</u>	<u>44.027.098.367</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất hằng năm từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,5%/năm đến 7,0%/năm (năm 2017: 5%/năm đến 6,3%/năm).

Công ty đã sử dụng 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 4.560.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho dự án chế tạo xà lan Cá Hồi và sử dụng 2 hợp đồng tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại ngân hàng Liên doanh Việt - Nga với tổng số tiền là 9.500.000.000 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng dự án Murmanskaya.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	27.616.490.000	127.616.490.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.744.536.833	3.859.350.489
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	412.239.142	4.125.061.521
- Công ty TNHH Steinsvik	17.398.310.000	2.638.046.707
- Công ty TNHH Strategic Marine	1.363.196.942	440.387.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	494.740.767
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.856.620.282	3.303.274.992
	61.391.393.199	142.477.351.676

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi	-	6.042.680.940
Chế tạo chân đế dự án Daman	-	3.191.289.710
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	-	4.471.402.052
Dự án sửa giàn Murmanskaya	50.988.142.195	-
Chế tạo xà lan cá hồi lần 2	19.314.522.899	-
Chế tạo xà lan cá hồi lần 3	3.632.289.109	-
	73.934.954.203	13.705.372.702

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	532.793.899	1.024.629.340
Phải thu khác	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	14.262.926.745
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	154.806.048	84.183.857.345
- Đối tượng khác	1.209.434.528	2.728.455.811
	1.897.034.475	102.199.869.241

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	612.755.000	-	51.985.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.358.948.424	(1.159.613.842)	64.623.746.766	(17.002.922.701)
Công cụ, dụng cụ	3.748.764.246	-	3.274.398.253	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.107.771.699	-	13.250.250.976	-
	85.828.239.369	(1.159.613.842)	81.200.381.195	(17.002.922.701)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.843.308.859 đồng (năm 2017: Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 4.338.879.587 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.911.446	5.718.750
- Các khoản khác	<u>667.353.501</u>	<u>1.037.622.925</u>
	<u>685.264.947</u>	<u>1.043.341.675</u>
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất (*)	117.099.173.431	119.568.900.568
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.263.343.252	935.178.083
- Các khoản khác	<u>2.441.179.786</u>	<u>959.996.805</u>
	<u>130.803.696.469</u>	<u>121.464.075.456</u>

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>/thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>/thu trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(237.854.790)	237.854.790
Thuế nhà thầu	-	-	(1.167.051.249)	1.167.051.249
Thuế khác	-	35.000.000	(41.000.000)	6.000.000
	<u>-</u>	<u>35.000.000</u>	<u>(1.445.906.039)</u>	<u>1.410.906.039</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế Giá trị gia tăng	5.361.194.069	4.317.379.360	(9.678.573.429)	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.160.077	68.488.213	(113.648.290)	-
Thuế nhà thầu	1.276.865.088	1.269.483.382	(2.546.348.470)	-
Thuế nhập khẩu	-	2.046.225.995	(2.046.225.995)	-
	<u>6.683.219.234</u>	<u>7.701.576.950</u>	<u>(14.384.796.184)</u>	<u>-</u>

VŨNG TÀU ĐKKD: 350
11/12/2012

002
ANH
TY
HỮU H
TE
AM
SCHU

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh sử nghiệp VND		Tổng VND
					Thiết bị hình thành từ nguồn kinh sử nghiệp VND	Khác VND	
NGUYỄN GIÁ							
Số dư đầu năm	737.699.245.400	119.402.675.654	394.782.484.631	10.309.143.182	3.850.699.617	5.076.048.825	1.271.120.297.309
Tăng trong năm	1.001.686.681	1.022.676.000	-	40.350.025	-	31.865.000	2.096.577.706
Điều chỉnh theo biên bản kiểm kê	-	(1.030.677.919)	-	(434.022.088)	-	(71.500.000)	(1.536.200.007)
Số dư cuối năm	<u>738.700.932.081</u>	<u>119.394.673.735</u>	<u>394.782.484.631</u>	<u>9.915.471.119</u>	<u>3.850.699.617</u>	<u>5.036.413.825</u>	<u>1.271.680.675.008</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	476.048.369.743	94.964.940.693	215.407.150.201	9.719.303.955	3.649.768.595	4.146.884.597	803.936.417.784
Khấu hao trong năm	15.721.726.606	3.455.751.630	15.823.313.508	271.512.940	131.121.744	404.631.912	35.808.058.340
Điều chỉnh theo biên bản kiểm kê	-	(848.782.216)	-	(434.022.088)	-	(43.774.520)	(1.326.578.824)
Số dư cuối năm	<u>491.770.096.349</u>	<u>97.571.910.107</u>	<u>231.230.463.709</u>	<u>9.556.794.807</u>	<u>3.780.890.339</u>	<u>4.507.741.989</u>	<u>838.417.897.300</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	<u>261.650.875.657</u>	<u>24.437.734.961</u>	<u>179.375.334.430</u>	<u>589.839.227</u>	<u>200.931.022</u>	<u>929.164.228</u>	<u>467.183.879.525</u>
Tại ngày cuối năm	<u>246.930.835.732</u>	<u>21.822.763.628</u>	<u>163.552.020.922</u>	<u>358.676.312</u>	<u>69.809.278</u>	<u>528.671.836</u>	<u>433.262.777.708</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thể chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm Khu vực cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 433.262.777.708 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 467.183.879.525 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 93.619.717.933 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91.575.907.415 đồng).



VTG/ D. 180. P. 06
C. 03. NG. 06

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	18.448.540.685	56.022.374.210	74.470.914.895
Thanh lý	(20.605.905)	-	(20.605.905)
Số dư cuối năm	18.427.934.780	56.022.374.210	74.450.308.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	18.026.793.523	41.130.382.035	59.157.175.558
Khấu hao trong năm	60.249.588	11.081.499.756	11.141.749.344
Thanh lý	(20.605.905)	-	(20.605.905)
Số dư cuối năm	18.066.437.206	52.211.881.791	70.278.318.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	421.747.162	14.891.992.175	15.313.739.337
Tại ngày cuối năm	361.497.574	3.810.492.419	4.171.989.993

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.100.298.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 41.100.298.145 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- National Oilwell Varco LP	53.692.585.751	53.692.585.751	103.419.731.039	103.419.731.039
- Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	8.957.738.622	8.957.738.622	10.904.715.270	10.904.715.270
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	4.563.409.320	4.563.409.320	12.243.761.797	12.243.761.797
- Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí VN	5.812.366.173	5.812.366.173	11.012.366.173	11.012.366.173
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	7.221.383.077	7.221.383.077	8.015.080.096	8.015.080.096
- Phải trả cho các đối tượng khác	65.741.752.014	65.741.752.014	121.536.072.286	121.536.072.286
	145.989.234.957	145.989.234.957	267.131.726.661	267.131.726.661
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)				
	189.692.000	189.692.000	45.540.000	45.540.000
	189.692.000	189.692.000	45.540.000	45.540.000

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- ARKTIKMORNEFTEGAZRZVEDKA Open JSC	28.074.798.885	-
- Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.053.478.663	5.053.478.663
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam - BQL Nhiệt điện Long Phú	-	1.201.770.662
- Phải trả cho các đối tượng khác	354.984.452	401.534.452
	<u>33.483.262.000</u>	<u>6.656.783.777</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi vay	115.368.338.203	67.485.645.629
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	8.281.784.744	15.247.754.754
Chi phí dự án Murmanskaya	33.994.090.327	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7.018.078.517	7.018.078.517
Chi phí dự án Cá Hồi 2, 3	4.465.339.505	-
Chi phí dự án Cá Hồi	-	4.161.997.365
Chi phí dự án Nghi Sơn	-	2.716.508.667
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	1.721.290.567	2.714.997.782
Chi phí khác	1.682.667.586	2.346.275.769
	<u>172.531.589.449</u>	<u>101.691.258.483</u>

17. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án DKI	5.351.161.360	5.351.161.360
	<u>5.351.161.360</u>	<u>5.351.161.360</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả cổ tức	18.395.862.192	18.463.989.700
Phải trả khác	3.017.331.932	2.063.155.068
	<u>21.413.194.124</u>	<u>20.527.144.768</u>

VUNGTAI

12E
HI
CÓN
HH
ELI
IET
TF

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	3.534.312.010	(3.534.312.010)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	195.000.000.000	195.000.000.000	78.000.000.000	(10.000.000.000)	263.000.000.000	263.000.000.000
	195.000.000.000	195.000.000.000	81.534.312.010	(13.534.312.010)	263.000.000.000	263.000.000.000

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	430.104.449.097	430.104.449.097	-	(78.000.000.000)	352.104.449.097	352.104.449.097
	430.104.449.097	430.104.449.097	-	(78.000.000.000)	352.104.449.097	352.104.449.097

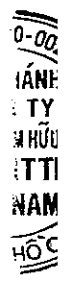
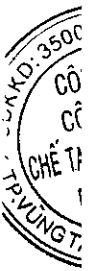
Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCDK-CNVN.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 13). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan đầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan đầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcombank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcombank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcombank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcombank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNVN.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 615.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 625.104.449.097 đồng).



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	263.000.000.000	195.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234.000.000.000	234.000.000.000
Sau năm năm	40.104.449.097	118.104.449.097
	<u>615.104.449.097</u>	<u>625.104.449.097</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(263.000.000.000)	(195.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>352.104.449.097</u>	<u>430.104.449.097</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành dự án giàn khoan Tam Đảo 05	1.574.386.174	6.803.467.959
- Dự phòng bảo hành dự án DKI	2.150.592.841	-
- Dự phòng bảo hành các dự án khác	1.026.401.071	-
	<u>4.751.380.086</u>	<u>6.803.467.959</u>
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
- Dự phòng bảo hành dự án DKI/19	-	2.152.092.841
- Dự phòng bảo hành dự án Daman	1.007.365.835	-
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	400.102.875	626.252.000
	<u>1.407.468.710</u>	<u>2.778.344.841</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u>	<u>Vốn khác</u>	<u>Lỗi lũy kế</u>	<u>Tổng</u>
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(581.533.720.862)	15.961.870.601
Lỗi trong năm	-	-	(92.104.467.371)	(92.104.467.371)
Số dư đầu năm nay	594.897.870.000	2.597.721.463	(673.638.188.233)	(76.142.596.770)
Lỗi trong năm	-	-	(65.498.980.287)	(65.498.980.287)
Số dư cuối năm nay	<u>594.897.870.000</u>	<u>2.597.721.463</u>	<u>(739.137.168.520)</u>	<u>(141.641.577.057)</u>

Cổ phần

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2017		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí VND
Tại ngày đầu năm	20.050.901.280
- Nguồn kinh phí	4.974.210.722
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	15.076.690.558
Giảm trong năm	
- Nguồn kinh phí	(21.169.094.088)
<i>Trong đó: Hình thành TSCĐ</i>	-
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	(21.169.094.088)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(11.212.621.500)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	(11.212.621.500)
Tại ngày cuối năm	(2.228.334.472)
- Nguồn kinh phí	(6.092.403.530)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	3.864.069.058

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	400.300	738.220
<i>Euro ("EUR")</i>	102	2.467

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05	-	7.249.120.867
Chế tạo giàn DK19	-	215.247.816.634
Sửa chữa giàn Murmanskaya	60.600.477.497	-
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi	25.081.586.445	52.423.148.010
Chế tạo chân đế dự án Daman	12.043.924.915	36.278.099.220
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	10.235.415.305	10.987.683.142
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	14.810.921.822	10.813.096.366
Dự án Nhiệt điện Long Phú	14.672.762.388	9.092.488.016
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi 2	101.881.122.899	-
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi 3	79.110.789.109	-
Khác	45.058.121.931	10.703.306.670
	<u>363.495.122.311</u>	<u>352.794.758.925</u>

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05	-	5.088.263.948
Chế tạo giàn DK19	-	212.148.848.456
Sửa chữa giàn Murmanskaya	49.067.205.304	-
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi	27.090.784.222	65.858.731.117
Chế tạo chân đế dự án Daman	11.282.133.208	57.993.626.937
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	5.643.497.233	9.747.915.771
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	14.919.280.181	11.185.637.632
Dự án Nhiệt điện Long phú	15.390.041.157	10.630.924.668
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi 2	122.213.466.113	-
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi 3	108.175.128.417	-
Khác	24.525.981.205	4.086.270.722
	<u>378.307.517.040</u>	<u>376.740.219.251</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.824.303.254	141.021.268.284
Chi phí nhân công	76.093.260.486	71.360.498.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.737.186.184	37.052.765.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.351.014.213	143.318.460.548
Chi phí khác bằng tiền	14.739.238.064	13.382.177.078
	<u>389.745.002.201</u>	<u>406.135.169.645</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.992.418.211	2.157.585.673
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.553.371.101	3.827.744.563
	<u>4.545.789.312</u>	<u>5.985.330.236</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	47.896.612.921	58.542.748.571
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.384.330.184	1.934.929.105
	49.280.943.105	60.477.677.676

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	4.737.882.529	8.746.028.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.959.696.477	5.401.183.414
Chi phí khác	4.596.441.335	4.344.619.573
	16.294.020.341	18.491.831.950

32. LÃI KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	14.490.463.485	21.998.568.058
Tiền bảo hiểm bồi thường	660.860.240	9.463.752.397
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	914.665.477
Hoàn nhập chi phí bồi thường dự án Tam Đảo	-	6.835.500.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án Tam Đảo	4.126.242.758	-
Thu nhập khác từ miễn giảm công nợ	5.685.695.121	-
Thu nhập khác	4.017.665.366	4.784.650.184
Chi phí khác	4.147.874.909	17.173.395.713
Chi phí bồi thường - BOP cho dự án Tam Đảo 03	2.051.518.954	9.415.244.377
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	226.143.338	5.764.996.407
Chi phí khác	1.870.212.617	1.993.154.929
Lãi khác	10.342.588.576	4.825.172.345

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ trước thuế	(65.498.980.287)	(92.104.467.371)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.816.081.206)	(2.321.521.158)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	23.869.778.814	20.543.523.573
Cộng: Các khoản điều chỉnh khác làm tăng thu nhập chịu thuế	2.321.521.158	-
Lỗ tính thuế	(56.123.761.521)	(73.882.464.956)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 536.182.513.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 573.752.225.221 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	VND
2021	406.176.286.722
2022	73.882.464.956
2023	56.123.761.521
	<u>536.182.513.199</u>

34. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.498.980.287)	(92.104.467.371)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.489.787	59.489.787
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	<u>(1.101)</u>	<u>(1.548)</u>

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.358.304.357	44.027.098.367
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.981.415.240	14.052.309.692
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.773.508.224	145.205.807.487
Tổng cộng	<u>198.113.227.821</u>	<u>203.285.215.546</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	148.890.704.639	268.580.368.719
Các khoản vay	615.104.449.097	625.104.449.097
Chi phí phải trả	172.531.589.449	101.691.258.483
Tổng cộng	<u>936.526.743.185</u>	<u>995.376.076.299</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	37.343.918.586	16.832.486.133	57.550.863.381	123.679.588.358
Euro ("EUR")	2.677.720	66.886.187	690.667.127	511.651.292

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2017: 2%) so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2017: 2%) được Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2017: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2017: 2%) thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Tăng 2%	Giảm 2%	Tăng 2%	Giảm 2%
Đô la Mỹ (USD)	(404.138.896)	404.138.896	(2.136.942.045)	2.136.942.045

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số	Ảnh hưởng đến lỗ VND
Năm nay	100	6.151.044.491
	(100)	(6.151.044.491)
Năm trước	100	6.251.044.491
	(100)	(6.251.044.491)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

50080
CÔNG
CỔ P
HẠN
ĐẦU
TÀI

0112
CHI
CỘ
HÀNH
VIỆT
TP

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.358.304.357	-	-	28.358.304.357
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.981.415.240	-	-	27.981.415.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.773.508.224	-	-	141.773.508.224
	198.113.227.821	-	-	198.113.227.821
Phải trả người bán và phải trả khác	148.890.704.639	-	-	148.890.704.639
Các khoản vay	263.000.000.000	312.000.000.000	40.104.449.097	615.104.449.097
Chi phí phải trả	172.531.589.449	-	-	172.531.589.449
	584.422.294.088	312.000.000.000	40.104.449.097	936.526.743.185
Chênh lệch thanh khoản thuần	(386.309.066.267)	(312.000.000.000)	(40.104.449.097)	(738.413.515.364)
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.027.098.367	-	-	44.027.098.367
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.052.309.692	-	-	14.052.309.692
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.205.807.487	-	-	145.205.807.487
	203.285.215.546	-	-	203.285.215.546
Phải trả người bán và phải trả khác	268.580.368.719	-	-	268.580.368.719
Các khoản vay	195.000.000.000	312.000.000.000	118.104.449.097	625.104.449.097
Chi phí phải trả	101.691.258.483	-	-	101.691.258.483
	565.271.627.202	312.000.000.000	118.104.449.097	995.376.076.299
Chênh lệch thanh khoản thuần	(361.986.411.656)	(312.000.000.000)	(118.104.449.097)	(792.090.860.753)

Khoản nợ tài chính lớn nhất chủ yếu là từ các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với thời hạn trả nợ dài hạn đến năm 2024 và được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong các năm sau. Công ty đánh giá mức rủi ro tính thanh khoản thuần ở mức độ cao.

844
Y
N
KHOA
HÍ
BÁ PHA

00-00
HÁNH
TY
HỮU
TTI
NAM
HOC

36. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga

Cổ đông lớn
Cổ đông

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương và thưởng Ban Giám Đốc	1.371.443.573	1.510.764.247
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	436.258.519	533.400.077
	<u>1.807.702.092</u>	<u>2.044.164.324</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày cuối năm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	<u>189.692.000</u>	<u>45.540.000</u>
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	<u>1.080.650.000</u>	<u>1.080.650.000</u>

37. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm khoản tiền 115.368.338.203 đồng (năm 2017: 67.485.645.629 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

38. **PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2019.


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán




Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019